

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
và công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991

Giấy chứng nhận Đầu tư số 472033000328 (điều chỉnh lần 1) ngày 28 tháng 11 năm 2007
472033000328 (điều chỉnh lần 2) ngày 20 tháng 5 năm 2010
472033000328 (điều chỉnh lần 3) ngày 22 tháng 4 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 4) ngày 18 tháng 10 năm 2011

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNĐĐC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

Hội đồng Quản trị	Michio Nagabayashi	Chủ tịch
	Toru Yamasaki	Thành viên
	Hiroshi Fujikawa	Thành viên
	Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
	Pang Tze Wei	Thành viên

Ban Giám đốc	Michio Nagabayashi	Tổng Giám đốc
	Kazufumi Nagashima	Giám đốc/Giám đốc Nhà máy
	Hidefumi Matsuo	Giám đốc/ Giám đốc Hành chính
	Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc/Giám đốc Tài chính
	Takaaki Suemitsu	Giám đốc/Giám đốc Bán hàng và Marketing

Trụ sở đăng ký Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 39 được lập và trình bày đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Giám đốc

Đã ký và đóng dấu

Michio Nagabayashi
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tập đoàn phê duyệt phát hành vào ngày 29 tháng 08 năm 2013, được trình bày từ trang 4 đến trang 39. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 về Công tác Soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu giới hạn ở việc phỏng vấn nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với số liệu tài chính. Do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn so với một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện một cuộc kiểm toán và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 13-01-290

Đã ký

Đã ký và đóng dấu

Lâm Thị Ngọc Hào

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Hành nghề Kiểm toán số 0866-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Chong Kwang Puay

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Hành nghề Kiểm toán số 0864-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2013

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		243.836.550	267.847.456
Tiền	110	5	30.813.499	82.201.930
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	24.569.523	25.804.851
Phải thu khách hàng	131		14.419.380	14.959.024
Trả trước cho người bán	132		9.504.002	5.657.510
Các khoản phải thu khác	135		646.141	5.188.317
Hàng tồn kho	140	7	182.622.707	157.649.819
Hàng tồn kho	141		189.098.403	164.125.515
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.475.696)	(6.475.696)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.830.821	2.190.856
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.414.201	76.355
Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.996.496	1.365.672
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	2.999
Tài sản ngắn hạn khác	158		420.124	745.830
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 260)	200		370.602.302	384.797.320
Tài sản cố định	220		363.879.104	351.226.439
Tài sản cố định hữu hình	221	8	324.026.918	342.828.214
<i>Nguyên giá</i>	222		599.525.594	601.920.515
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(275.498.676)	(259.092.301)
Tài sản cố định vô hình	227	9	36.097.086	-
<i>Nguyên giá</i>	228		43.119.492	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(7.022.406)	-
Xây dựng cơ bản dở dang	230	10	3.755.100	8.398.225
Tài sản dài hạn khác	260		6.723.198	33.570.881
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.208.440	32.056.123
Tài sản dài hạn khác	268		1.514.758	1.514.758
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		614.438.852	652.644.776

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		646.716.059	715.066.230
Nợ ngắn hạn	310		503.067.005	468.962.998
Vay ngắn hạn	311	12	347.094.000	364.490.000
Phải trả người bán	312	13	121.713.436	67.219.267
Người mua trả tiền trước	313		5.341.555	6.552.905
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	426.860	2.521.875
Phải trả người lao động	315		10.135.509	9.446.623
Chi phí phải trả	316	15	17.395.260	17.526.866
Các khoản phải trả khác	319	16	960.385	1.205.462
Vay và nợ dài hạn	330		143.649.054	246.103.232
Ký quỹ dài hạn	331		26.139	26.139
Vay dài hạn	334	17	136.734.000	239.388.971
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	18	3.600.870	3.360.619
Dự phòng trợ cấp thôi việc	337	19	3.288.045	3.327.503
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		(35.074.111)	(61.806.299)
Vốn chủ sở hữu	410	20	(35.074.111)	(61.806.299)
Vốn cổ phần	411	21	381.443.888	381.443.888
Thặng dư vốn cổ phần	412		85.035.704	85.035.704
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	22	(32.535.252)	(32.535.252)
Lỗi lũy kế	420		(469.018.451)	(495.750.639)
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		2.796.904	(615.155)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		614.438.852	652.644.776

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Ngoại tệ:		
• USD	8.382.299	33.479.357
• EUR	10.030	13.546

ngày 29 tháng 08 năm 2013

Người lập:

Người duyệt:

Đã ký

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Michio Nagabayashi
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000
Tổng doanh thu	01	23	511.218.295	476.952.431
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	14.446.401	14.015.702
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	23	496.771.894	462.936.729
Giá vốn hàng bán	11	24	347.527.703	355.891.556
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		149.244.191	107.045.173
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	800.495	455.175
Chi phí tài chính	22	26	9.148.404	4.740.536
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.278.250	3.617.158
Chi phí bán hàng	24		197.782.484	88.837.377
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.801.749	14.502.266
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(74.687.951)	(579.831)
Thu nhập khác	31	27	108.454.793	12.244.156
Chi phí khác	32		3.382.334	6.386.156
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		105.072.459	5.858.000
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30.384.508	5.278.169
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	2.540.287
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	240.261	240.272
Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		30.144.247	2.497.610

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000
Phân bổ cho:				
Cổ đông thiểu số	61		3.412.059	76.459
Chủ sở hữu của Công ty	62		26.732.188	2.421.151
Lãi trên cổ phiếu		29		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0,9173	0,0831

ngày 29 tháng 08 năm 2013

Người lập:

Người duyệt:

Đã ký

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Michio Nagabayashi
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		30.384.508	5.278.169
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		18.891.921	22.535.292
Các khoản dự phòng	03		28.418	2.561.719
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái thuận chưa thực hiện	04		4.686.675	-
Thu nhập từ khoản vay được xóa	05		(104.006.972)	-
Thu nhập lãi tiền gửi	05		(617.016)	(254.289)
Chi phí lãi vay	06		4.278.250	3.617.158
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(46.354.216)	33.738.049
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		34.173	(9.288.330)
Biến động hàng tồn kho	10		(24.972.888)	(30.975.672)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		53.960.078	17.404.668
Biến động chi phí trả trước	12		(1.928.515)	(128.321)
			(19.261.368)	10.750.394
Tiền lãi vay đã trả	13		(6.892.360)	(3.184.081)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(26.153.728)	7.566.313
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(5.106.234)	(9.630.701)
Tiền thu lãi tiền gửi	27		617.016	254.289
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(4.489.218)	(9.376.412)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20.828.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(20.828.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 +40)	50		(51.470.946)	(1.810.099)
Tiền đầu kỳ	60		82.201.930	41.214.467
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền	61		82.515	-
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	30.813.499	39.404.368

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000
Chuyển từ phải trả khác sang vay ngắn hạn	-	20.828.000

ngày 29 tháng 08 năm 2013

Người lập:

Người duyệt:

Đã ký

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Michio Nagabayashi
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm Công ty và công ty con, Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”) (được gọi chung là “Tập đoàn”). Các hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất bánh quy và thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có gas và nước ép trái cây có nồng độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và chai nhựa PET; và sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát.

Công ty nắm giữ 90.4% lợi ích vốn của Avafood, một công ty có các hoạt động chính là cung cấp dịch vụ gia công và sản xuất các sản phẩm bao gồm nước trái cây, nước đóng chai, bánh quy, mứt và các loại kẹo, và các sản phẩm chế biến từ nông sản và thủy sản cũng như gia cầm và cho thuê phân xưởng theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐTN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết kể từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tập đoàn có 1.433 nhân viên (31/12/2012: 1.351 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Báo cáo về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 259.230 triệu VND (31/12/2012: 201.116 triệu VND) và tổng nợ phải trả đã vượt quá tổng tài sản là 32.277 triệu VND (31/12/2012: 62.421 triệu VND). Hơn nữa, Tập đoàn có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 12). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc cổ đông chính cao cấp nhất tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tập đoàn trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng cổ đông chính cao cấp nhất sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") làm tròn đến hàng nghìn ("VND'000").

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Tập đoàn đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ ("USD") sang đồng Việt Nam ("VND") theo các quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 244"). Phương pháp quy đổi được áp dụng như sau:

- Toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá cuối kỳ 1 USD đổi 20.828 VND.
- Số liệu so sánh bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được hạch toán bằng cách quy đổi các khoản mục trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 theo tỷ giá là 1 USD đổi 20.828 VND.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán và phương pháp hạch toán để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với báo cáo tài chính năm gần đây nhất tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hàng năm được kiểm toán gần đây nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	15 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	10 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ thiết bị văn phòng	10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp ban đầu được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ không đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản cố định hữu hình theo các quy định pháp lý của Việt Nam do nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND thì được phân loại vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(I) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích cung cấp các thông tin thuyết minh về mức trọng yếu của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, được phân loại là các khoản vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp khác được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trình bày khoản chênh lệch giữa số tiền đã trả để mua với giá trị ghi sổ tổng hợp tài sản và nợ phải trả của bên bị mua trong việc hợp nhất kinh doanh có liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung.

(o) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tập đoàn không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu vì Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phận có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các công ty liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

4. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực là sản xuất và kinh doanh nước giải khát và trong một khu vực địa lý là Việt Nam. Trong kỳ, Tập đoàn có sản xuất và kinh doanh bánh quy và một số sản phẩm khác có liên quan nhưng các hoạt động sản xuất và kinh doanh này không đủ điều kiện để được xem là một bộ phận riêng biệt.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

5. Tiền

	30/6/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Tiền mặt	164.141	125.780
Tiền gửi ngân hàng	30.649.358	82.076.150
	<hr/>	<hr/>
	30.813.499	82.201.930
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác bao gồm:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Phải thu từ khoản hỗ trợ các hoạt động bán hàng bởi Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd.	-	5.087.364
Phải thu khác	646.141	100.953
	<hr/>	<hr/>
	646.141	5.188.317
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

7. Hàng tồn kho

	30/6/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Nguyên vật liệu	60.973.968	63.741.782
Công cụ và dụng cụ	10.348.159	8.727.411
Sản phẩm dở dang	7.253.090	4.413.016
Thành phẩm	110.523.186	87.243.306
	<hr/>	<hr/>
	189.098.403	164.125.515
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.475.696)	(6.475.696)
	<hr/>	<hr/>
	182.622.707	157.649.819
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Không có biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	115.827.236	470.647.484	10.130.302	5.315.493	601.920.515
Tăng trong kỳ	-	799.966	-	20.401	820.367
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	39.118	520.308	-	-	559.426
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(52.333)	(2.788.119)	(42.559)	(891.703)	(3.774.714)
Số dư cuối kỳ	115.814.021	469.179.639	10.087.743	4.444.191	599.525.594
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	20.061.342	230.120.344	6.291.077	2.619.538	259.092.301
Khấu hao trong kỳ	1.966.671	15.811.976	546.204	288.084	18.612.935
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(11.008)	(1.764.872)	(7.527)	(423.153)	(2.206.560)
Số dư cuối kỳ	22.017.005	244.167.448	6.829.754	2.484.469	275.498.676
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	95.765.894	240.527.140	3.839.225	2.695.955	342.828.214
Số dư cuối kỳ	93.797.016	225.012.191	3.257.989	1.959.722	324.026.918

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 21.319 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 16.687 triệu VND).

Giá trị còn lại của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 33.843 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 19.352 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND'000	Phần mềm máy vi tính VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	8.369.566	8.369.566
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	34.749.926	-	34.749.926
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	34.749.926	8.369.566	43.119.492
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	278.986	278.986
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	6.743.420	-	6.743.420
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	6.743.420	278.986	7.022.406
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.006.506	8.090.580	36.097.086

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000	Năm kết thúc 31/12/2012 VND'000
Số dư đầu kỳ	8.398.225	29.335.779
Tăng trong kỳ/năm	4.285.867	3.889.630
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(559.426)	(24.827.184)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(8.369.566)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	3.755.100	8.398.225

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

11. Chi phí trả trước dài hạn

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Chi phí đất trả trước VND'000	Chi phí nâng cấp VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư đầu kỳ	28.371.171	2.297.273	1.387.679	32.056.123
Tăng trong kỳ	-	725.724	-	725.724
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	1.568.154	1.568.154
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(28.006.506)	-	-	(28.006.506)
Khấu hao trong kỳ	(364.665)	(496.404)	(273.986)	(1.135.055)
Số dư cuối kỳ	-	2.526.593	2.681.847	5.208.440

12. Vay ngắn hạn

	30/6/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Khoản vay từ Kirin Holdings Company, Limited	347.094.000	364.490.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất danh nghĩa	30/6/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Khoản vay 1	USD	LIBOR + 0,8%/năm	126.216.000	145.796.000
Khoản vay 2	USD	LIBOR + 0,8%/năm	52.590.000	52.070.000
Khoản vay 3	USD	LIBOR + 0,8%/năm	63.108.000	62.484.000
Khoản vay 4	USD	LIBOR + 0,8%/năm	105.180.000	104.140.000
			347.094.000	364.490.000

Trong kỳ, lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này dao động từ 1,117% đến 1,866% (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012: từ 1,456% đến 1,928%/năm).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

13. Phải trả người bán

Trong phải trả người bán có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Phải trả Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam	15.692.627	3.176.332

Khoản phải trả Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam là phí gia công chế biến phải trả, khoản phải trả này không được đảm bảo, không chịu lãi và hoàn trả khi có yêu cầu.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	-	1.580.137
Thuế xuất nhập khẩu	166.670	591.661
Thuế thu nhập cá nhân	163.835	249.728
Thuế khác	96.355	100.349
	426.860	2.521.875

15. Chi phí phải trả

	30/6/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Phí vận chuyển	6.268.662	3.802.151
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	2.499.332	2.021.795
Lãi vay phải trả	2.941.634	5.555.744
Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)	4.563.918	5.021.464
Chi phí khác	1.121.714	1.125.712
	17.395.260	17.526.866

(*) Theo Hợp đồng Biệt phái nhân sự ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí biệt phái nhân sự cho Kirin Holdings Company, Limited, là đơn vị đã cung cấp tư vấn quản trị và chiến lược, và hỗ trợ Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng với từng nhân sự được biệt phái.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

16. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác bao gồm:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Cổ tức phải trả	505.391	505.391
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	169.176	184.619
Phải trả khác	285.818	515.452
	<hr/>	<hr/>
	960.385	1.205.462
	<hr/>	<hr/>

17. Vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất	Năm	30/6/2013	31/12/2012
			đáo hạn	VND'000	VND'000
Khoản vay từ Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd. (a)	USD	lãi suất SIBOR 3 tháng – 1%/năm	2014	-	71.459.368
Khoản vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. (a)	USD	lãi suất SIBOR 3 tháng – 1%/năm	2014	-	32.547.603
Khoản vay không đảm bảo từ Kirin Holdings Company, Limited (b)	USD	1,896%/năm	2017	136.734.000	135.382.000
				<hr/>	<hr/>
				136.734.000	239.388.971
				<hr/>	<hr/>

(a) Vào ngày 1 tháng 3 năm 2013, Trade Ocean Holding Sdn. Bhd. và Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd., các cổ đông (“Các bên cho vay”), phát hành các Chứng thư xóa nợ (“Các chứng thư”) để xóa các khoản vay lần lượt là 3.430.928 USD (tương đương 71.459 triệu VND) và 1.562.685 USD (tương đương 32.458 triệu VND) (“các khoản vay”) cấp cho Tập đoàn theo các hợp đồng vay ngày 28 tháng 2 năm 2011 và ngày 30 tháng 7 năm 2009. Theo Các chứng thư, các bên cho vay miễn trừ vô điều kiện các khoản vay của Tập đoàn, mà không cần có bất kỳ sự giải trình hay bất kỳ sự đảm bảo nào và không có bất kỳ sự truy đòi nào (dù là quá khứ, hiện tại hoặc tương lai và dù là thực tế hoặc tiềm tàng), từ bất kỳ và tất cả các nghĩa vụ để trả nợ vay cho Các bên cho vay và miễn trừ cho Tập đoàn khỏi các nghĩa vụ (bao gồm lãi vay) của tất cả các khía cạnh liên quan đến khoản vay.

(b) Khoản vay không được đảm bảo này chịu lãi suất cố định 1,986%/năm, là lãi suất được xác định dựa trên cơ sở lãi suất USD Swap Semi 30/360 5-năm cộng 0,8%/năm theo nguyên tắc tài chính hiện tại của Tập đoàn Kirin.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	30/06/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Nợ thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản cố định	3.600.870	3.360.619

19. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn	Năm kết thúc
	sáu tháng từ	31/12/2012
	1/1/2013 đến	31/12/2012
	30/6/2013	VND'000
	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ	3.327.503	4.814.871
Dự phòng lập trong kỳ/năm	28.418	1.057.771
Dự phòng sử dụng trong kỳ/năm	(67.876)	(2.545.139)
Số dư cuối kỳ	3.288.045	3.327.503

Trong kỳ, Tập đoàn đã đóng góp 516 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012: 748 triệu VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu VND'000	Lỗi lũy kế VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 – Trình bày lại	381.443.888	85.035.704	(32.535.252)	(352.232.305)	81.712.035
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	2.421.151	2.421.151
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	381.443.888	85.035.704	(32.535.252)	(349.811.154)	84.133.186
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	381.443.888	85.035.704	(32.535.252)	(495.750.639)	(61.806.299)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	26.732.188	26.732.188
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	381.443.888	85.035.704	(32.535.252)	(469.018.451)	(35.074.111)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	29.140.992	381.443.992	29.140.992	381.443.992
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	29.140.984	381.443.888	29.140.984	381.443.888

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có bất kỳ khoản biến động vốn cổ phần nào trong kỳ.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

22. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Năm 2007, Công ty đã mua lại 90% vốn cổ phần của Avafood trong một giao dịch hợp nhất kinh doanh có liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trình bày chênh lệch giữa tổng thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của Avafood được phân bổ cho Công ty tại ngày phát sinh giao dịch.

23. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ nước giải khát	448.604.147	435.844.478
▪ Doanh thu từ bánh quy	12.639.173	13.420.397
▪ Doanh thu từ các sản phẩm khác	49.974.975	27.687.556
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	14.415.858	13.796.633
▪ Hàng bán bị trả lại	30.543	219.069
Doanh thu thuần	496.771.894	462.936.729

24. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 to 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 to 30/6/2012 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn của nước giải khát	312.432.941	322.593.936
▪ Giá vốn của bánh quy	12.396.398	14.782.840
▪ Giá vốn của các sản phẩm khác	22.698.364	18.514.780
	347.527.703	355.891.556

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	617.016	254.289
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	200.886
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	183.479	-
	<hr/>	<hr/>
	800.495	455.175
	<hr/>	<hr/>

26. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000
Chi phí lãi vay	4.278.250	3.617.158
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.123.378
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.870.154	-
	<hr/>	<hr/>
	9.148.404	4.740.536
	<hr/>	<hr/>

27. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000
Khoản hỗ trợ cho các hoạt động bán hàng từ Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd.	-	6.439.705
Khoản vay được xóa Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd. và Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. (Thuyết minh 17(a))	104.006.971	-
Thu nhập khác	4.447.822	5.804.451
	<hr/>	<hr/>
	108.454.793	12.244.156
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

28. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	-	2.540.287
Thu nhập thuế hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	240.261	240.272
	<u>240.261</u>	<u>2.780.559</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000
Lợi nhuận trước thuế	30.384.508	5.278.169
Thuế tính theo thuế suất của Tập đoàn	7.596.127	1.319.542
Chi phí không được khấu trừ thuế	14.397.009	1.356.357
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trước đây liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(7.146.116)	685.267
Lỗi tính thuế sử dụng	(14.606.759)	(580.607)
	<u>240.261</u>	<u>2.780.559</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Chênh lệch	Giá trị thuế	Chênh lệch	Giá trị thuế
	tạm thời	VND'000	tạm thời	VND'000
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20.003.201	5.000.800	48.587.663	12.146.916
Lỗi tính thuế	100.617.279	25.154.320	159.044.316	39.761.079
	120.620.480	30.155.120	207.631.979	51.907.995

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND'000
2013	Đã quyết toán	14.494.351
2014	Đã quyết toán	19.228.472
2015	Chưa quyết toán	1.506.073
2016	Chưa quyết toán	45.773.074
2017	Chưa quyết toán	19.615.309
		100.617.279

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đầu tư, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 trở đi Tập đoàn phải đóng thuế thu nhập theo thuế suất là 25%.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay cho Nghị định số 164/2003/ND-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Tập đoàn được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Tập đoàn đã dời một trong các dây chuyền sản xuất của Tập đoàn từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Tập đoàn được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm một năm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận của dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/ND-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay cho nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định 122/2011ND-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định hiện hành số 124/2008/ND-CP), Tập đoàn sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Tập đoàn được giảm 50% trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

29. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 được dựa trên số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Tập đoàn bằng số lượng bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông chưa quyết toán trong kỳ, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	26.732.188	2.421.151

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(ii) Số cổ phiếu bình quân gia quyền

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	29.140.984	29.140.984

30. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro trong các rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	30.649.358	82.076.150
Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác	(iii)	15.065.521	20.147.341
		45.714.879	102.223.491

(ii) Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phản ánh rủi ro tín dụng tối đa liên quan đến các khoản phải thu.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó hầu hết các khách hàng phải thực hiện thanh toán trước khi hàng hóa được giao. Chỉ những khách hàng được xem là có độ tin cậy cao mới được Ban Giám đốc cấp hạn mức tín dụng. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 đến 45 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này và Ban Giám đốc sẽ thực hiện việc đánh giá trước khi các khách hàng này được tiếp tục mua trả chậm. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các kỳ trước, Tập đoàn tin rằng, không cần thiết phải lập dự phòng nợ khó đòi cho các khoản phải thu thương mại và phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu như sau:

	30/6/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Trong hạn	711.726	12.784.142
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	9.309.860	3.466.342
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	3.652.474	3.090.709
Quá hạn trên 180 ngày	1.391.461	806.148
	15.065.521	20.147.341

Không có khoản phải thu trọng yếu nào đã quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn. Tập đoàn cũng quản lý các khoản vay từ các công ty liên quan bằng cách quản lý các điều khoản tài chính với các công ty liên quan.

Các khoản nợ tài chính dài hạn có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000
Phải trả khách hàng và phải trả khác	150.204.590	150.204.590	150.204.590	-	-
Vay ngắn hạn	347.094.000	349.959.847	349.959.847	-	-
Vay dài hạn	136.734.000	146.755.875	2.599.579	2.599.579	141.556.717
	634.032.590	646.920.312	502.764.016	2.599.579	141.556.717

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000
Phải trả khách hàng và phải trả khác	95.398.218	95.398.218	95.398.218	-	-
Vay ngắn hạn	364.490.000	368.196.343	368.196.343	-	-
Vay dài hạn	239.388.971	218.037.043	74.033.250	2.573.883	141.429.910
	699.277.189	681.631.604	537.627.811	2.573.883	141.429.910

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay như sau:

- Hạn mức vay ngắn hạn chưa sử dụng là 19 triệu USD được tự động gia hạn theo lựa chọn của Tập đoàn. Lãi vay phải trả theo lãi suất Libor + 0,8% một năm.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro hối đoái

Tập đoàn có rủi ro hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro hối đoái. Các số dư sau đây được trình bày bằng đơn vị tiền tệ gốc:

	30/06/2013	31/12/2012
	USD	USD
Tiền	398.474	1.607.578
Phải thu khách hàng	299.830	158.704
Vay ngắn hạn	(16.500.000)	(19.062.685)
Phải trả người bán	(468.030)	(216.228)
Vay dài hạn	(6.500.000)	(9.930.928)
	<hr/>	<hr/>
	(22.769.726)	(27.443.559)
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2013	31/12/2012
1 USD	21.104	20.828
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận/(lỗ) thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

	Giảm lợi nhuận/(lỗ) thuần VND'000
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	
USD (mạnh thêm 1%)	3.603.309
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
USD (yếu đi 1%)	5.653.373

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận/(lỗ) thuần của Tập đoàn.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Nợ phải trả tài chính	(136.734.000)	(135.382.000)
<i>Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi</i>		
Tài sản tài chính	30.649.358	82.076.150
Nợ phải trả tài chính	(347.094.000)	(468.496.971)
	(316.444.642)	(386.420.821)

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản của lãi suất sẽ làm tăng hoặc giảm 2.373 triệu VND lợi nhuận thuần của Tập đoàn (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3.864 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(e) Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo yêu cầu thuyết minh tại Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 vì (i) giá niêm yết trên thị trường không có sẵn cho các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không cung cấp hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường không có sẵn. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000
Kirin Holding Company, Limited		
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Vay ngắn hạn nhận được	-	-
Chuyển từ phải trả khác sang vay ngắn hạn	-	20.828.000
Chi phí lãi vay	4.278.250	3.617.158
Phí biệt phái nhân sự	4.642.731	3.727.233
Kirin Holding Singapore Pte, Ltd.		
Hỗ trợ tài chính cho các hoạt động bán hàng	-	6.439.705
Hỗ trợ khác	-	629.047
Vietnam Kirin Beverage Company, Limited		
Mua hàng hóa	-	15.762.339
Phí gia công	23.692.931	13.017.979
Board of Directors		
Phí biệt phái nhân sự	2.253.168	2.249.424
Tiền lương	652.200	908.996

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

32. Cam kết

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Trong vòng một năm	12.530.771	11.271.343
Trong vòng hai đến năm năm	30.800.566	31.492.769
Trên năm năm	14.423.608	17.387.506
	<hr/>	<hr/>
	57.754.945	60.151.618
	<hr/>	<hr/>

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn	Giai đoạn
	sáu tháng từ	sáu tháng từ
	1/1/2013 đến	1/1/2012 đến
	30/6/2013	30/6/2012
	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	271.766.724	337.664.640
Chi phí nhân công	83.135.843	49.736.764
Chi phí khấu hao	18.891.921	22.535.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.703.008	59.338.451
Chi phí khác	13.826.926	32.396.746
	<hr/>	<hr/>

ngày 29 tháng 08 năm 2013

Người lập:

Người duyệt:

Đã ký

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Michio Nagabayashi
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc